

Số: 2679/QĐ-UBND

Thường Xuân, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân,
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ Tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ Tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BXD, ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

Căn cứ Quyết định số 3899/QĐ-UBND ngày 06/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thường Xuân;

Căn cứ Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt Nhiệm vụ, dự toán khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân đến năm 2030.

Căn cứ Công văn số 9725/SXD-QH ngày 28/12/2022 của Sở Xây dựng ý kiến về hồ sơ đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương và xã Thọ Thanh;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 243/TĐ-KTHT ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày

25/10/2022 (kèm theo hồ sơ) của UBND xã Xuân Dương đề nghị phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, với những nội dung chính sau:

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

a. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

b. Quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

** Vị trí, phạm vi ranh giới lập quy hoạch*

Xã Xuân Dương thuộc vùng trung tâm của huyện Thường Xuân có ranh giới cụ thể như sau:

Phía Đông giáp xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân

Phía Tây giáp thị trấn Thường Xuân, xã Ngọc Phụng

Phía Nam giáp xã Thọ Thanh - huyện Thường Xuân

Phía Bắc giáp huyện Ngọc Lặc (sông Âm)

c. Quy mô dân số:

- Tổng dân số hiện trạng khu vực nghiên cứu lập quy hoạch: 5 . 717 người (số liệu thống kê của xã đến thời điểm lập QH)

- Phạm vi lập quy hoạch trên địa bàn toàn xã diện tích: 734,3 ha.

2. Mục tiêu, Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo:

a. Mục tiêu:

Tại đồ án quy hoạch nêu trên đã cụ thể hóa được các mục tiêu yêu cầu tại Nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch, được UBND huyện Thường Xuân phê duyệt tại Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của UBND huyện Thường Xuân. Gắn với việc thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo:

Là đơn vị hành chính cấp xã nằm trong vùng trung tâm của huyện Thường Xuân; Là vùng phát triển đa ngành, trong đó trọng tâm là phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp.

* Kinh tế chủ đạo của xã: Thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp và Nông nghiệp CNC.

3. Tiềm năng và động lực

Có vị trí địa lý thuận lợi:

- Xuân Dương thuộc vùng trung tâm của huyện Thường Xuân, là vùng phát triển đa ngành trong đó trọng tâm là phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp. QL47 đi qua địa bàn xã dài 2,5km kết nối cảng hàng không Thọ Xuân, Đô thị Lam Sơn sao vàng, các huyện đồng bằng, thành phố, các khu công nghiệp của tỉnh và đặc biệt kết nối với nước bạn Lào thông qua cửa khẩu Khẹo xã Bát Mọt, giúp cho việc giao lưu phát triển kinh tế với các địa phương khác trong huyện cũng như các huyện lân cận.

- Quỹ đất xây dựng dồi dào lại gần trung tâm huyện, giao thông thuận tiện đã và đang trở thành khu vực năng động của huyện Thường Xuân. Cơ hội để Xuân Dương trở thành một xã có kinh tế phát triển mạnh mẽ trong tương lai với nông cốt là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại.

Trên đây là những nguồn động lực rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của xã Xuân Dương. Kinh tế chủ đạo: Thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp Công nghệ cao.

4. Dự báo phát triển xã:

4.1 Dự báo quy mô dân số, lao động, số hộ cho giai đoạn quy hoạch 10 năm và phân kỳ quy hoạch 5 năm;

Hiện trạng xã Xuân Dương có 1.347 hộ, 5.717 người, 2.860 lao động

Dự báo đến năm 2025, Lao động thuộc các khu vực:

- Lao động khối cơ quan sự nghiệp: 120 người (1)
- Lao động khối CN-XD : 1050 người (2)
- Lao động khối thương mại - dịch vụ - du lịch: 800 người (3)
- Lao động ngành nông, lâm nghiệp: 1.330 người (4)

* Tổng lao động (1) + (2) + (3) + (4) = 3.300 người

Dự báo đến năm 2030, Lao động thuộc các khu vực:

- Lao động khối cơ quan sự nghiệp : 120 người (1)
- Lao động TTCN, xây dựng: 1.800 người (2)
- Lao động khối thương mại: 1.480 người (3)
- Lao động ngành nông, lâm nghiệp: 850 người (4)

* Tổng lao động (1) + (2) + (3) + (4) = 4.250 người

Lao động đã qua đào tạo 3.000 người, đạt khoảng 70%.

*** Dân số dự báo:**

Dân số hiện trạng: 5.717 người (*theo số liệu thống kê tháng 7/2022 của chi cục thống kê huyện Thường Xuân*)

Tỷ lệ tăng tự nhiên + tăng cơ học hàng năm 3%

+ Đến năm 2025: Khoảng 6.063 người;

+ Đến năm 2030: Khoảng 8.188 người.

Trong đó:

+ Dân số phát triển mới: 2.471 người;

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật. (*đã được phê duyệt nhiệm vụ tại Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 29/10/2021*)

a. Các chỉ tiêu về đất đai

- Đất ở : 25m²/ người.
- Đất công trình công cộng và dịch vụ : 5m²/người.
- Đất cây xanh công cộng: 2m²/người.
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật : 5m²/người.
- Trạm Y tế ≥ 1 trạm/ 5.000người; (*Quy mô diện tích đất cho công trình từ 500m² - 2.000m²*);
- Sân luyện tập $\geq 0,5$ m²/người;
- Chợ hoặc siêu thị ≥ 01 công trình; (*Quy mô diện tích đất cho chợ hạng 3 từ 2.000m² - 3.000m²*);

b. Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật

- Tiêu chuẩn dùng điện: 150 w/ người và 100% số hộ dân dùng điện.
- Tiêu chuẩn dùng nước: 60-80l/ngày đêm và 100% hộ dân cư được dùng nước hợp vệ sinh.
- Nước cấp cho sản xuất TTCN tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượn nước cấp cho sinh hoạt;
- Thu gom xử lý nước thải: $\geq 80 \%$.
- Thu gom xử lý chất thải: 80 %.

***. Dự báo quy mô đất xây dựng xã đến 2030**

Dự báo quy mô đất xây dựng toàn xã đến năm 2030: khoảng 290ha = 39,5%

5. Định hướng phát triển không gian tổng thể xã

5.1. Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.

a. Vị trí, quy mô:

Khu vực trung tâm xã được quy hoạch ổn định tại vị trí Thôn Thống Nhất 2 như hiện nay được cải tạo chỉnh trang, bổ sung các khu chức năng định hướng cụ thể như sau:

- Khu Công sở xã, nhà văn hóa: Diện tích khu đất 1,0ha. Vị trí ổn định nhưng cần được cải tạo, chỉnh trang khuôn viên, nâng cấp trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu làm việc, nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nhà nước trên địa bàn xã.

- Trung tâm thể thao xã: Diện tích khu đất 1,50ha. Vị trí được ổn định và được mở rộng đảm bảo quy mô để xây dựng các hạng mục công trình: Sân bóng đá, nhà thi đấu đa năng, khu vui chơi giải trí... cải tạo chỉnh trang mặt sân, xây dựng khán đài, tường rào bao quanh...

- Đối với khu văn hóa thể thao của các thôn: Tổng diện tích đất khoảng 3,0ha . Trên cơ sở hiện có quy hoạch vị trí mỗi thôn xây dựng tập trung 1 khu VHTT và được cải tạo chỉnh trang khuôn viên, nâng cấp trang thiết bị đảm bảo phục vụ sinh hoạt cộng đồng dân cư thôn. Tùy theo điều kiện đất đai, khu trung tâm văn hóa thể thao thôn diện tích đất khoảng 0,5ha .

- Đài Tưởng niệm: Diện tích khu đất 0,15ha. Vị trí Quy hoạch xây dựng mới trên trục đường trung tâm xã

- Trạm y tế xã: Diện tích khu đất 0,25ha. Vị trí ổn định và được cải tạo chỉnh trang khuôn viên, nâng cấp trang thiết bị đảm bảo phục vụ theo yêu cầu trong giai đoạn tới.

- Khu Quân sự và Công an xã:

- + Khu Công an xã: Diện tích khu đất 0,25 ha; Vị trí quy hoạch xây dựng mới trụ sở Công an giáp công sở xã trên trục đường trung tâm.

- + Khu Quân sự xã: Diện tích khu đất 0,25 ha; Vị trí quy hoạch xây dựng mới trụ sở Quân sự xã trên trục đường trung tâm.

- Hệ thống các trường học: Tổng diện tích đất Giáo dục 2,24ha

- + Các trường học Mầm non, Tiểu học, THCS đã được đầu tư xây dựng và ổn định vị trí nhưng đều phải được cải tạo chỉnh trang, nâng cấp trang thiết bị dạy và học hướng tới đạt chuẩn giai đoạn 2 theo quy định của ngành.

- + Tóm lại các công trình công cộng, trụ sở cơ quan xây dựng cần được chỉnh trang, cải tạo, diện tích để tạo bộ mặt kiến trúc công trình hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc và hết sức tiết kiệm đất, dành đất cho xây dựng các khu chức năng khác theo nhu cầu phát triển sau này, tăng tỷ lệ vườn hoa, cây xanh, trong khuôn viên...và chấp

hành chỉ giới hành lang an toàn đường bộ theo quy định trong khu vực.

Các công trình xây dựng phải đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao và NTM kiểu mẫu sau này.

b. Định hướng Kiến trúc:

Định hướng Kiến trúc công trình công cộng, dịch vụ: Phải phù hợp với yêu cầu hoạt động đa dạng của cộng đồng dân cư.

Hình thức kiến trúc phong phú và hài hoà với không gian chung. Một số công trình như nhà văn hoá, công sở xã, khu TDTT,... không những phải thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt ngày càng cao mà cũng phải thể hiện kiến trúc đậm đà sắc thái tiêu biểu của địa phương.

5.2. Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở khu dân cư mới và cải tạo khu dân cư hiện trạng.

a. Các chỉ tiêu:

* *Đối với các khu dân cư hiện trạng:* Đất ở hiện trạng là 154,03 ha; Cơ bản giữ nguyên dân cư hiện trạng, một số công trình phải bố cục, sắp xếp quy hoạch lại nhằm nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nâng cao dần chất lượng sống cho các khu dân cư này, đáp ứng với yêu cầu của thôn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2025. Một số ít hộ nằm trong giải phóng mặt bằng nhằm phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh..... được bố trí tái định cư tại các khu vực đất phát triển mới.

* *Đối với các khu dân cư phát triển:* Tổng diện tích: 26,74ha.

- Xuất phát nằm trong vùng phát triển đô thị có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đi lại rất thuận lợi, chịu sức hút từ thị trấn huyện lỵ, vùng đô thị Lam Sơn – Sao vàng , nhu cầu của người dân về đây định cư ngày càng gia tăng. Để đáp ứng nhu cầu đất ở, trên địa bàn quy hoạch đất ở dân cư phát triển như sau:

+ Khu dân cư tập trung xã Xuân Dương: Diện tích: 23,00ha (Theo Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 28 / 10 /2021 của UBND huyện Thường Xuân về việc Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây ven sông Chu tại xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân). Tính chất: Là khu dân cư mới gắn với dịch vụ thương mại với các chức năng: Đất ở liên kế, dịch vụ thương mại, công trình công cộng đơn vị ở, cây xanh vườn hoa... phục vụ cho nhu cầu ở của người dân trong khu vực

+ Các điểm dân cư phát triển mới: Diện tích khoảng: 3,74ha. Quy hoạch các điểm dân cư mới phục vụ tái định cư và đáp ứng cho nhu cầu phát triển trên địa

bàn. Ngoài ra các khu đất nông nghiệp quy mô nhỏ xen kẽ trong các khu dân cư hiệu quả sản xuất thấp có thể chuyển thành đất ở.

b. Hình thức kiến trúc các công trình nhà ở

- Hình thức kiến trúc các công trình xây dựng nhà ở phải hài hòa với tổng thể không gian chung toàn khu, chú ý khai thác yếu tố kiến trúc mang sắc thái địa phương; Khuyến khích thiết kế hài hòa với sân vườn và cảnh quan thiên nhiên và điều kiện khí hậu.

- Hàng rào công trình: Cao tối đa không quá 1,5m, không xây kín, yêu cầu thiết kế thoáng, khuyến khích sử dụng cây xanh để làm hàng rào.

- Vật liệu xây dựng của các công trình: Phù hợp với công năng sử dụng, khuyến khích sử dụng vật liệu sẵn có tại địa phương, vật liệu trang trí bề mặt công trình phải hài hòa với tổng thể không gian chung;

5.3. Tổ chức các khu vực sản xuất:

- Phát huy lợi thế và tiềm năng, có Quốc lộ 47 thông thương với các huyện đồng bằng, phát triển hạ tầng thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất TTCN, làng nghề phát triển giao thương, hoạt động dịch vụ thương mại;

a. Đất dịch vụ thương mại:

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn: Diện tích khu đất 0,20 ha. Vị trí trên trục đường trung tâm xã.

- Quy hoạch chợ xã : Diện tích khu đất 0,35 ha. Vị trí trên trục đường QH giáp nhà máy giấy.

b. Đất Sản xuất CN-TTCN:

Trên cơ sở các khu sản xuất kinh doanh hiện có được cải tạo, mở rộng, chỉnh trang phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Đất cụm công nghiệp thị trấn Thường Xuân: Diện tích 7,50ha Vị trí đất công nghiệp thuộc cụm công nghiệp thị trấn Thường Xuân thuộc thôn TN3 với các loại ngành nghề chế biến gỗ; sản xuất, sản xuất VLXD; vận tải ...

- Đất sản xuất kinh doanh: Diện tích 2,78ha Vị trí thuộc thôn TN2 Xuân Dương và khu vực gần đập Bái Thượng với các loại ngành nghề chế biến gỗ; khai thác VLXD; vận tải ...

- Quy hoạch mới khu công nghiệp - SXKD: Quy mô 14,57ha. Vị trí tại khu vực trung tâm xã.

- Quy hoạch khu SXKD trước khu vực công chính nhà máy giấy. Diện tích khu đất 0,35ha.

c. Phát triển nông nghiệp:

- Ngoài việc đẩy mạnh sản xuất Nông nghiệp, lâm nghiệp theo hướng ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; Phát triển chăn nuôi đại gia súc trong nhân dân, khuyến khích phát triển trang trại, gia trại quy mô vừa và nhỏ, tận dụng mặt nước ao hồ để nuôi thả cá.

Từ nay đến 2030 Quy hoạch 3 khu nông nghiệp CNC khoảng 210ha.

5.4. Các khu vực có khả năng phát triển,

- Các khu đất cao, các khu vực đất xen kẹp hiện có trong các khu dân cư hiện trạng. Đặc biệt khu vực trung tâm xã và dọc 2 bên đường, nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất. Các khu vực đất trồng màu, đất lúa 1 vụ năng suất thấp, bấp bênh.

5.5. Các khu vực hạn chế phát triển; Các khu vực cấm xây dựng; khu đặc thù;

- Gồm các khu vực thuộc đất quân sự, hành lang mở rộng các tuyến giao thông và hạ tầng kỹ thuật; Hạn chế tối thiểu việc phát triển, xây dựng các công trình trên đất lúa 2 vụ.

- Đối với các khu vực này, tất cả các công trình dự kiến đầu tư xây dựng đều phải lập hồ sơ xin phép các cấp chính quyền theo quy định của Pháp luật.

5.6. Các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.

- Bãi rác – Chất thải rắn: Diện tích: 2,0ha. Vị trí bãi tập kết rác thải – CTR quy hoạch tại khu vực cuối thôn TN3 trên đất RSX và được vận chuyển về khu xử lý theo quy hoạch của huyện.

- Nghĩa trang: Tổng diện tích đất nghĩa trang 9,61 ha.

+ Giai đoạn 2021-2025 ổn định các vị trí nghĩa trang hiện có tại các thôn trong xã. Các nghĩa trang được trồng cây xanh cách li và khoảng cách đến các khu dân cư tối thiểu 500m. Khuyến khích thực hiện hình thức hỏa táng, cải tạo trồng cây xanh, bảo đảm vệ sinh môi trường khu vực.

+ Giai đoạn 2026 -2030 mở rộng quy hoạch 01 nghĩa trang chung toàn xã tại Thôn TN 3.

6. Quy hoạch sử dụng đất - phân khu chức năng

6.1. Hệ thống trung tâm xã;

Khu vực trung tâm xã được quy hoạch ổn định tại vị trí Thôn TN1 như hiện nay được cải tạo chỉnh trang, bổ sung các khu chức năng và phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hành lang giao thông được định hướng cụ thể như sau:

- Khu Công sở xã, nhà văn hóa: Diện tích khu đất 1,0ha. Mật độ xây dựng tối đa 40%; Tầng cao từ 1- 3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,2lần. Vị trí ổn định nhưng cần được cải tạo, chỉnh trang khuôn viên, nâng cấp trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu làm việc, nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo quản lý nhà nước trên địa bàn xã.

- Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã: Diện tích khu đất 1,50ha. Mật độ xây dựng tối đa 15%; Tầng cao từ 1-2tầng; Hệ số sử dụng đất 1,2 lần. Vị trí ổn định và được mở rộng đảm bảo quy mô để xây dựng các hạng mục công trình: Sân thể thao, nhà thi đấu đa năng, khu vui chơi giải trí... cải tạo chỉnh trang mặt sân, xây dựng khán đài, tường rào bao quanh...

- Đối với khu văn hóa thể thao của các thôn: Tổng diện tích khu đất VHTT thôn: 3,86ha . Trên cơ sở hiện có quy hoạch vị trí mỗi thôn xây dựng 1 khu VHTT tập trung và được cải tạo chỉnh trang khuôn viên, nâng cấp trang thiết bị đảm bảo phục vụ sinh hoạt cộng đồng dân cư thôn. Tùy theo điều kiện đất đai, khu trung tâm văn hóa thể thao thôn diện tích đất 0,5ha. Mật độ xây dựng đối với đất nhà văn hóa tối đa 40%; Tầng cao từ 1- 3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,2 lần.

- Đài Tưởng niệm: Diện tích khu đất 0,15ha. Chuyển vị trí đài Tưởng niệm vào khu trung tâm xã

- Trạm y tế xã: Diện tích khu đất 0,25ha. Mật độ xây dựng tối đa 40%; Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1.2 lần. Ổn định vị trí và được cải tạo chỉnh trang khuôn viên, nâng cấp trang thiết bị đảm bảo phục vụ theo yêu cầu trong giai đoạn mới.

- Khu Quân sự và Công an xã:

+ Quy hoạch xây dựng mới trụ sở Công an xã trên trục trung tâm xã bên cạnh khu công sở. Diện tích khu đất 0,25 ha. Mật độ xây dựng tối đa 40%; Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,2 lần.

+ Quy hoạch xây dựng mới trụ sở Quân sự xã trên trục trung tâm xã. Diện tích khu đất 0,25 ha. Mật độ xây dựng tối đa 40%; Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,2 lần.

- Hệ thống các trường học: Các trường học Mầm non, Tiểu học, THCS đã được đầu tư xây dựng và ổn định vị trí đều phải được cải tạo mở rộng, chỉnh trang, nâng cấp hướng tới đạt chuẩn giai đoạn 2 theo quy định của ngành. Tổng diện tích đất Giáo dục 2,12ha.

+ Trường Mầm non: Diện tích 0,50ha.

+ Trường Tiểu học : Diện tích 1,0ha.

+ Trường THCS: Diện tích 0,62ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%; Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,2 lần.

- Tóm lại: Các công trình công cộng, trụ sở cơ quan xây dựng cần được chỉnh trang, cải tạo, diện tích để tạo bộ mặt kiến trúc công trình hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc và hết sức tiết kiệm đất, dành đất cho xây dựng các khu chức năng khác theo nhu cầu phát triển sau này, tăng tỷ lệ vườn hoa, cây xanh, trong khuôn viên...và chấp hành chỉ giới hành lang an toàn đường bộ theo quy định trong khu vực.

- Các công trình xây dựng phải đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao trước năm 2025.

6.2. Hệ thống thôn, các khu dân cư tập trung;

Tổng diện tích đất ở: 180,77ha.

** Đối với các khu dân cư hiện trạng:* Diện tích 154,03 ha;

Cơ bản giữ nguyên dân cư hiện trạng, các hộ dân do phải bố cục, sắp xếp quy hoạch lại nhằm nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nâng cao dần chất lượng sống cho các khu dân cư này, đáp ứng với yêu cầu của thôn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao năm 2025. Một số ít hộ nằm trong giải phóng mặt bằng nhằm phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh..... được bố trí tái định cư tại các khu vực đất phát triển mới.

** Đối với các khu dân cư phát triển:*

Khu dân cư tập trung xã Xuân Dương : Diện tích: 23,005ha. (Theo Quyết định số 2470/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND huyện Thường Xuân về việc Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Tây ven sông Chu tại xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân. Tính chất: Là khu dân cư mới gắn với dịch vụ thương mại với các chức năng: Đất ở liên kế, dịch vụ thương mại, công trình công cộng đơn vị ở, cây xanh vườn hoa...phục vụ cho nhu cầu ở của người dân trong khu vực

** Bảng thống kê quy hoạch sử dụng đất khu dân cư tập trung:*

S T T	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ (%)	MĐXD (%)	TẦNG CAO XD (TẦNG)	HỆ SỐ SĐĐ (LẦN)
1	Đất nhà văn hóa	NVH	688,8	0,30	30-40	1-3	0,3-1,2
2	Đất dịch vụ thương mại	TM	19.156,6	8,33	40-60	2-5	0,8-3,0
3	Đất Trường mầm non	MN	2.993,1	1,30	30-40	1-3	0,3-1,2
4	Đất ở	79.324,8	34,48	40-80	2-5	0,8-5,0	
a	Đất ở liên kế	LK	67.751,2	29,45	70-80	2-5	1,4-4,0
b	Đất ở biệt thự	BT	8.254,7	3,59	40-60	2-3	0,8-1,8
c	Đất tái định cư	TĐC	3.318,9	1,44	70-80	2-5	1,4-4,0

5	Đất CV - cây xanh	CX	16.876,6	7,34	5.0	1	0,05
6	Đất TĐTT	TĐTT	8.074,7	3,51	10-20	1-2	0,1-0,4
7	Hạ tầng KT, bãi đỗ xe	HTKT,P	7.365,8	3,20			
8	Đất giao thông		95.569,9	41,54			
TỔNG CỘNG			230.050,3	100,00			

- Khu dân cư phát triển mới: quy hoạch các khu dân cư mới đáp ứng cho nhu cầu phát triển trên địa bàn. Diện tích khoảng: 3,74ha.

7. Tổ chức các khu vực sản xuất:

a. Phát triển dịch vụ thương mại:

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn trên trục đường trung tâm xã. Diện tích khu đất 0,20 ha. Mật độ xây dựng tối đa 40% Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,2 lần.

- Quy hoạch chợ xã : Diện tích khu đất 0,35 ha. Mật độ xây dựng tối đa 60% Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,8 lần. Xây dựng đạt chuẩn chợ hạng 3, vị trí tại khu vực trung tâm xã trên đường trung tâm.

b. Đất Sản xuất CN-TTCN: Tổng diện tích 24,92 ha. Trên cơ sở các khu sản xuất kinh doanh hiện có được cải tạo, mở rộng, chỉnh trang phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Đất công nghiệp thuộc cụm công nghiệp thị trấn Thường Xuân. Diện tích 7,50ha. Mật độ xây dựng tối đa 60% Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,8 lần.

- Đất các doanh nghiệp thuộc thôn TN2 Xuân Dương và khu vực gần đập Bái Thượng với các loại ngành nghề chế biến gỗ; sản xuất, khai thác VLXD, vận tải ...Diện tích 2,85 ha. Mật độ xây dựng tối đa 60% Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,8 lần.

- Quy hoạch mới khu SXKD – làng nghề tại khu vực trung tâm xã. Hiện tại đã có nhà máy giấy Thường Xuân đang trong giai đoạn triển khai xây dựng . Quy mô 14,57ha .Mật độ xây dựng tối đa 60% Tầng cao từ 1-3 tầng; Hệ số sử dụng đất 1,8 lần.

c. Phát triển nông nghiệp:

- Ngoài việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp theo hướng ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; Phát triển chăn nuôi đại gia súc trong nhân dân, khuyến khích phát triển trang trại, gia trại quy mô vừa và nhỏ, Tận dụng mặt nước ao hồ để nuôi cá.

- Từ nay đến 2030 Quy hoạch 3 khu nông nghiệp CNC tổng diện tích khoảng 210 ha.

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn)

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (ha)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	
1	2	3	4	5
*	Tổng diện tích đất QH	734,24	734,24	
1	Đất nông nghiệp	428,58	381,51	
1.1	Đất trồng lúa	146,14	110,14	Là đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại. (Giảm 36,00 ha do chuyển sang đất ở, đất SXKD, đất mở rộng hành lang giao thông... theo quy hoạch)
1.2	Đất trồng trọt khác	243,44	225,41	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác. trang trại. Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác. (Giảm 18,03 ha do chuyển sang đất ở, đất công nghiệp đất mở rộng hành lang giao thông, HTKT... theo quy hoạch.)
1.3	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng phòng hộ
1.4	Đất rừng sản xuất	44.09	41.05	Đất rừng sản xuất Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác. (Giảm 3,04 ha do chuyển sang đất SXKD, đất mở rộng hành lang giao thông... theo quy hoạch.)
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4,91	4,91	Nuôi trồng thủy sản
1.6	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất xây dựng	240,19	287,84	

2.1	Đất ở	154,03	180,77	Đất ở tại nông thôn, khu dân cư tập trung (Tăng 26,74 ha do yêu cầu quy hoạch.)
2.2	Đất công cộng	6,80	7,25	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã (Tăng 0,45 ha do yêu cầu quy hoạch.)
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao, công viên	2,41	3,95	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (Tăng 1,54 ha đất thể thao, cây xanh do yêu cầu quy hoạch.)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,24	0,24	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	14,03	24,92	đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (Tăng 10,89 ha đất CN, SXKD, do yêu cầu quy hoạch.)
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	53,79	60,82	
2.6.1	Đất giao thông	43,67	49,50	(Tăng 5,83 ha do yêu cầu quy hoạch.)
2.6.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8,41	9,61	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng (Tăng 1,20 ha do yêu cầu quy hoạch.)
2.6.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	1,71	1,71	Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã,) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát

				nước.
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	8,31	8,81	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...) (Tăng 0,5 ha do yêu cầu quy hoạch thủy lợi, kênh tiêu.)
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	0,58	1,08	(Tăng 0,5 ha do yêu cầu quy hoạch.)
3	Đất khác	65,47	64,07	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	42,52	42,52	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển
3.2	Đất chưa sử dụng	22,95	21,55	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây (giảm 1,4 ha chuyển sang đất HTKT do yêu cầu quy hoạch.)

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch giao thông:

Giải pháp thiết kế hệ thống giao thông trên địa bàn xã Xuân Dương như sau:

a. Giao thông đối ngoại:

Xuân Dương nằm trong vùng phát triển đô thị kết nối giao thông trực tiếp với thị trấn Thường Xuân.

- QL47 đi qua địa bàn xã Xuân Dương dài khoảng 2,25km.

- Đường tỉnh: Nối từ huyện Ngọc Lặc với huyện Thường Xuân (đi từ xã Kiên Thọ huyện Ngọc Lặc qua núi Miềng đi xã Xuân Dương đến thị trấn Thường Xuân, đi cầu Tổ Rồng, chạy dọc sông Đăn đến đô thị Luận Thành) quy mô đường cấp III. Đoạn đi qua xã Xuân Dương, dài khoảng 2,5 km.

+ Mặt cắt 1-1: Nền đường 12,0m. Mặt đường 7,0m.

- Đường tránh QL47 đi qua địa bàn xã Xuân Dương dài khoảng 1,5km: Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

b. Giao thông nội bộ:

1. Đường xã : Gồm 8 tuyến (ký hiệu X1 – X8) Tổng chiều dài 18km km, cụ

thể như sau:

- X1: Là trục trung tâm xã từ QL47 – Trung tâm xã – thôn Tân Lập; dài 2,9km
- X2 : từ QL47 – Thôn TN3 - thôn Xuân Thịnh; dài 1,35km
- X3 : (Trung tâm xã – qua khu CN); dài 0,6km
- X4 : đường khu CN – thương mại; dài 0,4km
- X5 : (Từ QL47 - thônTN2 – Thôn Vụ Bản) dài 2,0km
- X6 : (Từ trung tâm xã – thôn Xuân Thịnh – Vụ Bản) dài 2,0km
- X7 : (Từ QL47 – qua khu CN – Nghĩa trang) dài 1.3km
- X8 : (Từ thôn Vụ Bản – thị trấn) dài 1,5km

Mặt cắt 2-2: Nền đường 6,5m; Mặt đường 4,5m.

2. Đường thôn: Tổng chiều dài 21,9km

Mặt cắt 4-4: Nền đường 5,0m; mặt đường 3,5m.

3. Đường nội đồng (tuyến chính): Tổng chiều dài 15,7km

Mặt cắt 5-5: Nền đường 4,0m; mặt đường 3,0m

- Kết cấu mặt đường: Các tuyến đường sẽ được bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. Cụ thể được lựa chọn đối với từng dự án cụ thể.

- Diện tích đất giao thông khoảng: 49,50ha

7.2 Thủy lợi:

Đất công trình thủy lợi: 8,81 ha.

** kênh tưới*

- Trên cơ sở hệ thống thủy lợi của xã đã được đầu tư đồng bộ từ hệ thống kênh Bắc hồ Cửa Đạt đáp ứng nhu cầu sản xuất, chăn nuôi và cung cấp nước sinh hoạt của nhân dân .

Kiên cố hóa 16,9 km kênh mương phục vụ cho sản xuất, đạt 100%; cải tạo, đáp ứng được việc tưới chủ động 100%.

- Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tiêu nước chủ động đạt 100%.

** kênh tiêu*

Chia làm 2 lưu vực:

- Phía Đông hệ thống tiêu nước mặt đều tự chảy không gây ngập úng cho các cánh đồng.

- Phía Tây có nguồn nước mặt từ Thọ Thanh-Thị trấn về mùa mưa lũ chảy về qua cống Phốc Cột và chảy tự do gây quét trên diện rộng thiệt hại hoa màu

trong khu vực. Để khắc phục tình trạng này cần phải xây dựng kênh tiêu ổn định dòng chảy cho khu vực vào mùa mưa lũ.

Chiều dài kênh khoảng 3km.

Mặt cắt ngang mương sẽ được thiết kế khi có dự án đầu tư.

7.3. Quy hoạch san nền thoát nước.

a. Giải pháp san nền:

- Đảm bảo khớp nối các khu vực có liên quan, đáp ứng nhu cầu xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xây dựng công trình.

- Đảm bảo kết nối giao thông đi lại thuận tiện, an toàn;

- Thuận lợi cho việc thoát nước nhanh và không gây xói lở nền đường nền công trình; Không gây ngập úng cục bộ cho các khu vực lân cận;

- Tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng đất san lấp và ít tác động nhất đến cảnh quan thiên nhiên.

- San nền cục bộ trong từng lô chức năng, hướng dốc nền ra các tuyến đường giao thông quy hoạch; Độ dốc san nền tối thiểu 0,4% đảm bảo cho nước mặt tự chảy.

- Các tuyến đường quy hoạch mới sẽ có cao độ phù hợp với cao độ hiện trạng các tuyến đường hiện có.

b. Thoát nước mưa:

- Trên cơ sở rà soát hệ thống thoát nước của khu vực; tận dụng tối đa các công trình thoát nước hiện có.

- Bổ sung mạng lưới mương hở, mương nắp đan chạy dọc theo hệ thống đường giao thông thu nước từ các sườn đồi, sườn dốc và nền của các công trình thoát ra cống ngang đường được đặt tại các vệt tụ thủy sau đó thoát ra hệ thống khe, suối nhỏ hiện có rồi được thoát về các khe suối trong khu vực.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế đảm bảo 100% nước mặt được thoát hết; Không để xảy ra hiện tượng ngập lụt cục bộ trong khu vực lập quy hoạch và khu vực lân cận.

- Mạng lưới thoát nước được bố trí phân tán để giảm tiết diện cống, giảm chiều sâu chôn cống.

- Hệ thống thoát nước dùng hệ thống rãnh nắp đan và mương hở có kích thước từ B400-B1000.

- Một số cống đặt tại vị trí cống ngang đường sử dụng cống hộp có kích thước từ B1000 – B2000.

7.4. Quy hoạch cấp nước.

a. Dự báo nhu cầu cấp nước:

Tổng mức yêu cầu cấp nước sinh hoạt: 593,2 m³/ngày/đêm

- Đến 2025: 472,5m³/ngày/đêm
- Đến 2030: 593,2 m³/ngày/đêm

b. Định hướng hệ thống cấp nước.

Trên cơ sở hiện trạng, đối với Xuân Dương sử dụng nguồn nước mặt từ các hồ đập và nước ngầm, hệ thống thủy lợi hồ Cửa Đạt được sử lý để cấp nước cho sinh hoạt cho từng thôn và sản xuất.

Dự kiến cấp nước sinh hoạt tập trung được lấy từ nhà máy nước thị trấn Thường Xuân công suất 10.000m³/ng.d

Khu CN sản xuất VLXD, làng nghề được cấp theo dự án riêng.

7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

a. Thoát nước thải:

- Đầu tư xây dựng các bể tự hoại đạt tiêu chuẩn quy định, nước thải được xả ra môi trường sau khi đã được xử lý hợp vệ sinh qua bể tự hoại và thoát ra hệ thống thoát nước mưa.

- Đối với khu vực đất dịch vụ thương mại và cơ sở kinh doanh sản xuất phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng biệt. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn được thải ra hệ thống thoát nước mưa, hoặc tận dụng tưới cây,.....

b. Chất thải rắn và vệ sinh môi trường.

- Chất thải rắn từ các hộ gia đình và các khu công cộng được thu gom vào các thùng rác công cộng đặt dọc theo các tuyến đường giao thông hoặc người dân sẽ tự vận chuyển rác đến khu vực gom rác tại bãi tập kết khu vực thôn TN3. Xe chuyên dụng sẽ chạy theo lịch trình và thu gom chất thải rắn và rác xử lý từ các thùng rác này vận chuyển đến bãi chôn lấp và xử lý rác tập trung theo quy hoạch của huyện Thường Xuân.

- Kích thước các thùng rác công cộng có kích thước từ 60 lít đến 660 lít, đặt dọc theo các trục giao thông hoặc các khu vực công cộng với khoảng cách giữa các thùng từ 50 - 100m.

c. Hành lang bảo vệ nguồn nước:

Đối với các khu sản xuất kinh doanh có chất thải rắn, nước thải phải được xử lý trong hàng rào đảm bảo an toàn theo quy định trước khi xả vào môi trường. Đối với khu dân cư, nước thải sinh hoạt phải đầu tư xây dựng các bể tự hoại đạt tiêu

chuẩn quy định, nước thải được xả ra môi trường sau khi đã được xử lý hợp vệ sinh qua bể tự hoại và thoát ra hệ thống thoát nước mưa.

- Các hoạt động về môi trường và phòng chống thiên tai.

Trên địa bàn xã không xảy ra các hoạt động gây suy giảm môi trường, Các hoạt động phát triển phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp được tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường.

7.6. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

a. Nguyên tắc thiết kế:

- Xây dựng các tuyến cáp trung thế và các công trình cấp điện cho khu vực xây dựng mới phù hợp mạng lưới các tuyến trung thế đã xây dựng và định hướng quy hoạch của ngành điện.

b. Chỉ tiêu cấp điện:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt đạt tối thiểu: 150W/người.

* Dự báo nhu cầu phụ tải

Tổng nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt của toàn xã: 1.733,9KVA.

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho xã được cấp từ đường điện trung áp 35Kv hiện có

- Lưới điện trung áp: Các tuyến điện trung áp 35KV sẽ được cải dịch một số vị trí cột qua khu trung tâm xã. Xây dựng tuyến điện trung áp 35KV mới đầu nối từ đường dây 35kv cấp điện cho trạm biến áp mới dựng mới phục vụ nhu cầu dân cư khu vực . đảm bảo bán kính từ trạm cấp điện đến phụ tải không quá 800m.

- *Trạm biến áp:* Hiện tại xã có 5 trạm biến áp, tổng công suất: 100KVA

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện của khu vực nghiên cứu đề xuất xây dựng mới 02 trạm biến áp khu trung tâm công suất 250KVA-35/0,4. 01 trạm cho khu dân cư tập trung công suất 250KVA-35/0,4

STT	TÊN TRẠM BIẾN ÁP	CÔNG SUẤT HIỆN TRẠNG (KVA)	CÔNG SUẤT CAI TẠO , NÂNG CẤP (KVA)
1	Thôn Thống Nhất 1	320	320
2	Thôn Xuân Thịnh	180	250
3	Thôn Thống Nhất 3	250	250
4	Thôn Vụ Bản	175	250
5	Thôn Tân Lập	175	250
6	Khu Trung tâm	„	250
7	Khu dân cư tập trung	„	250
	Tổng CS suất	1.100	1.820

c. Điện chiếu sáng: xây dựng hệ thống chiếu sáng đến các ngõ xóm, thôn.

- Điện cấp cho khu CN - làng nghề được lắp đặt tính toán do chủ đầu tư.

7.7. Quy hoạch hệ thống trạm phát sóng viễn thông:

- Trạm truy nhập vệ tinh đặt tại trung tâm xã (cung cấp các dịch vụ dịch vụ điện thoại cố định, Internet băng thông rộng cố định, truyền hình qua mạng).

- Trạm phát sóng thông tin di động BTS:

+ Hiện tại trên địa bàn xã đã có 6 trạm phát sóng thông tin di động: Viettel, Vinaphone, mobifone đáp ứng phủ khắp trên địa bàn.

+ Định hướng trong thời gian tới không xây dựng thêm các trạm BTS trên địa bàn.

8. Các dự án ưu tiên đầu tư

8.1. Các dự án hạ tầng kỹ thuật

- Dự án hệ thống giao thông 3 trục đường xã ĐX1, ĐX3, ĐX4 tổng chiều dài 3,8 km.

- Dự án Chinh trang cứng hóa hệ thống trục giao thông thôn xóm đạt 100%.

- Dự án xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư hiện trạng

- Dự án xây dựng kênh tiêu Phốc Cột L = 3km

8.2. Các dự án hạ tầng xã hội

- Dự án chuyển vị trí xây dựng lại khu đài tưởng niệm.

- Dự án cải tạo các công trình nhà văn hóa – thể dục thể thao thôn;

- Dự án Khu trung tâm văn hoá thể thao, sân vận động xã.

- Dự án Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học

- Dự án đầu tư xây dựng mới các công trình: Công an xã, Quân sự xã; Chợ xã, khu dịch vụ hỗ trợ phát triển Nông nghiệp – nông thôn.

- Dự án đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn đối với các vị trí được xác định trong giai đoạn ngắn hạn

* **Nguồn vốn:** Nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ, ngân sách huyện, ngân sách xã và các nguồn huy động hợp pháp khác..

9. Các nội dung khác: Thực hiện theo Báo cáo Thăm định số 243/TĐ-KTHT ngày 16/8/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Xuân Dương có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức,

đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện trong thời gian 15 ngày kể từ khi đồ án quy hoạch được phê duyệt, đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành và các cơ quan có liên quan tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tìm tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Xuân Dương tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

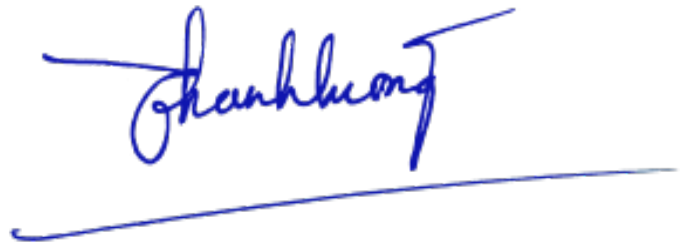
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND huyện Thường Xuân; Trưởng các phòng: Kinh tế - Hạ tầng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài nguyên - Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Văn Hóa - Thông tin, Tài chính - Kế hoạch, Nội vụ; Chủ tịch UBND xã Xuân Dương và trưởng các phòng, ban, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Điều 3 QĐ;
- Ban Thường vụ huyện Ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND huyện (để b/c);
- Thường trực UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT, TTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Lương